

INDEX

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-1
BÁO CÁO SƠ LƯỢC THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3-4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5-8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9-10

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Nam Định, tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9-30

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đạt

Chủ tịch

Ông Bùi Văn Hùng

Phó giám đốc

Ông Trần Ngọc Hùng

Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính theo một cách trung thực và hợp lý để minh thị chính xác tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hiện tại của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 31/03/2016 đến ngày 30/09/2016. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các số liệu và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên nhân kế toán thích hợp có được trên cơ sở đầy đủ bằng chứng, có những dự định sau lịch trình yêu cầu được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính liên quan;
- Thực lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hợp lý, nghiêm túc để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý, minh bạch, chế độ tài vụ và gian lận và;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp bằng chứng cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính phù hợp để phân tích hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào trong năm cũng như các tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính này chịu trách nhiệm của Ban Giám đốc và các thành viên của Công ty và thực hiện các mối quan hệ hợp tác giữa chủ và phải hiểu các chính sách và các quy định liên quan.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/06/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đạt	Ủy viên
Ông Bùi Huy Hồng	Ủy viên
Ông Hoàng Mai Khởi	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08/04/2016)
Ông Trần Văn Thượng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08/04/2016)
Ông Trần Ngọc Hưng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08/04/2016)
Ông Nguyễn Trọng Cảnh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08/04/2016)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đạt	Giám đốc
Ông Bùi Huy Hồng	Phó giám đốc
Ông Trần Ngọc Hưng	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

Ban giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Văn Đạt
Giám đốc

Nam Định, ngày 12 tháng 08 năm 2016

100
C
ÁCH
K
A
BÁ

Số: 157/2016/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao Bì Bút Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao Bì Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh

Phó Tổng Giám đốc

Số GCN ĐKHN kiểm toán 0034-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143.927.439.692	168.908.547.815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.747.244.422	6.904.082.678
1. Tiền	111	5	2.747.244.422	6.904.082.678
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.979.270.972	137.820.089.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	111.050.045.764	136.665.233.631
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		385.337.300	782.059.568
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.020.000.000	2.933.023.361
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.476.112.092)	(2.560.226.771)
IV. Hàng tồn kho	140		26.170.220.887	24.076.705.028
1. Hàng tồn kho	141	8	26.170.220.887	24.076.705.028
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.703.411	107.670.320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	30.703.411	22.486.757
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	85.183.563
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.976.728.761	55.644.562.741
II. Tài sản cố định	220		45.623.693.174	48.223.598.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	45.622.626.527	48.216.132.134
- Nguyên giá	222		139.547.884.477	136.689.007.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.925.257.950)	(88.472.875.503)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.066.647	7.466.649
- Nguyên giá	228		124.800.000	124.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(123.733.353)	(117.333.351)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		840.527.182	7.336.363.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	840.527.182	7.336.363.636
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.512.508.405	84.600.322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.512.508.405	84.600.322
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		195.904.168.453	224.553.110.556

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		114.017.709.660	141.627.842.623
I. Nợ ngắn hạn	310		114.017.709.660	136.624.025.823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	33.481.412.652	37.522.981.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	324.351.972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.798.883.025	1.920.526.298
4. Phải trả người lao động	314		7.271.845.789	12.009.498.104
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	901.707.148	594.838.889
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	505.856.669	46.296.501
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	67.351.009.706	82.280.438.082
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.706.994.671	1.925.094.671
II. Nợ dài hạn	330		-	5.003.816.800
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	-	5.003.816.800
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.886.458.793	82.925.267.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	81.886.458.793	82.925.267.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.849.809.091	3.849.809.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.692.249.838	10.692.249.838
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.127.242.347	16.027.242.347
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	1.678.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.539.157.517	8.677.966.657
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		409.966.657	324.455.479
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.129.190.860	8.353.511.178
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		195.904.168.453	224.553.110.556

Nam Định, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	198.611.182.842	203.996.939.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		198.611.182.842	203.996.939.971
4. Giá vốn hàng bán	11	21	177.669.985.881	183.071.383.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.941.196.961	20.925.556.868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	18.051.192	270.198.520
7. Chi phí tài chính	22	23	2.346.074.358	2.575.812.845
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.338.587.858	2.575.812.845
8. Chi phí bán hàng	25	24	5.353.747.106	5.126.523.167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6.081.997.876	4.861.071.294
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.177.428.813	8.632.348.082
11. Thu nhập khác	31	25	201.555.202	179.349.962
12. Chi phí khác	32	26	946.719.440	212.828.801
13. Lợi nhuận khác	40		(745.164.238)	(33.478.839)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.432.264.575	8.598.869.243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.303.073.715	1.902.311.234
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.129.190.860	6.696.558.009
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.221	1.594

Nam Định, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B03a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	211.757.073.352	207.976.411.278
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(155.360.311.234)	(183.972.189.067)
3. Tiền chi trả cho người lao động	02	(19.168.389.049)	(17.664.866.568)
4. Tiền chi trả lãi vay	03	(2.423.170.591)	(2.537.022.322)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	04	(1.907.331.482)	(1.686.606.731)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	05	4.476.541.980	1.572.993.870
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	06	(13.875.027.088)	(7.950.213.522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	08	23.499.385.888	(4.261.493.062)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.815.356.680)	(673.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	18.051.192	66.105.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.797.305.488)	(606.894.187)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	118.704.965.705	119.229.680.809
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(138.638.210.881)	(121.497.674.438)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.925.673.480)	(4.930.184.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.858.918.656)	(7.198.178.569)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.156.838.256)	(12.066.565.818)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.904.082.678	18.184.810.383
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.747.244.422	6.118.244.565

Nam Định, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Đạt

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/04/2003; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 06 số 0600312071 ngày 03/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 VND, tương ứng 4.200.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, đường Văn Cao, xã Lộc An, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Buôn bán vật liệu xây dựng.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Doanh nghiệp hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng; giá trị các khoản được coi là lợi thế phát sinh từ việc mua các tài sản trên đất (nhà cửa, vật kiến trúc) của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị các khoản lợi thế phát sinh từ việc mua các tài sản trên đất được xác định theo Chứng thư thẩm định giá của cơ quan thẩm định giá độc lập ngày 01/04/2016 và được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại; cá nhân là cán bộ, công nhân viên của Công ty và Công đoàn Công ty.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.

5. TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	537.392.381	278.475.230
Tiền gửi ngân hàng	2.209.852.041	6.625.607.448
Cộng	<u>2.747.244.422</u>	<u>6.904.082.678</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	111.050.045.764	136.665.233.631
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	25.542.407.298	46.377.675.116
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	14.961.775.160	13.695.600.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	27.162.535.988	44.897.422.888
Các khoản phải thu khách hàng khác	43.383.327.318	31.694.535.627
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>111.050.045.764</u>	<u>136.665.233.631</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	25.542.407.298	46.377.675.116
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	14.961.775.160	13.695.600.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	27.162.535.988	44.897.422.888

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.020.000.000	-	2.933.023.361	-
Tạm ứng	20.000.000	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ	5.000.000.000	-	2.800.000.000	-
Phải thu khác	-	-	133.023.361	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.020.000.000	-	2.933.023.361	-

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.678.932.144	-	12.388.370.086	-
Công cụ, dụng cụ	41.751.667	-	32.615.824	-
Thành phẩm	15.449.537.076	-	11.435.779.118	-
Hàng hoá	-	-	219.940.000	-
Cộng	26.170.220.887	-	24.076.705.028	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (Quá hạn từ 1 đến 2 năm)	262.997.700	131.498.850	1.262.997.700	631.498.850
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp Quá hạn dưới 6 tháng	10.124.740.488	10.124.740.488	16.531.476.388	15.758.376.912
Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	13.954.478.135	13.954.478.135
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (Quá hạn dưới 6 tháng)	-	-	2.576.998.253	1.803.898.777
Công ty Cổ phần xi măng Hoàng Long (Quá hạn dưới 6 tháng)	-	-	27.850.155.116	27.850.155.116
Công ty Cổ phần xi măng Trung Kiên (Quá hạn dưới 6 tháng)	3.032.289.000	3.032.289.000	-	-
Trần Văn Khôi Quá hạn từ 1 đến 2 năm	1.307.000.000	392.100.000	1.382.000.000	672.145.118
Quá hạn từ 2 đến 3 năm	-	-	1.287.725.589	643.862.795
Các đối tượng khác	1.307.000.000	392.100.000	94.274.411	28.282.323
Quá hạn dưới 6 tháng	2.375.671.534	1.945.958.292	8.311.428.034	7.865.654.471
Quá hạn 6 tháng đến 1 năm	1.481.358.050	1.481.358.050	7.018.805.293	7.018.805.293
Quá hạn từ 1 đến 2 năm	304.313.000	213.019.100	1.084.784.541	759.349.178
Quá hạn từ 2 đến 3 năm	422.162.284	211.081.142	175.000.000	87.500.000
Quá hạn trên 3 năm	135.000.000	40.500.000	-	-
Cộng	32.838.200	-	32.838.200	-
	17.102.698.722	15.626.586.630	62.930.757.238	60.370.530.467

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	30.703.411	22.486.757
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	30.703.411	22.486.757
Dài hạn	5.512.508.405	84.600.322
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.983.803	84.600.322
Giá trị lợi thế phát sinh từ giao dịch mua tài sản trên đất (*)	5.502.524.602	-
Cộng	5.543.211.816	107.087.079

(*) Giá trị các khoản lợi thế phát sinh từ việc mua các tài sản trên đất (nhà cửa, vật kiến trúc) của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định được xác định theo Chứng thư thẩm định giá ngày 01/04/2016 của Tổ chức định giá độc lập: Giá trị sổ sách của các tài sản trên đất nhận chuyển nhượng là 896.335.064 đồng, lợi thế phát sinh từ giao dịch mua các tài sản trên là 6.390.028.572 đồng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	18.195.757.882	112.851.606.421	5.427.289.969	214.353.365	136.689.007.637
Mua trong kỳ	43.520.160	2.815.356.680	-	-	2.858.876.840
Tại ngày 30/06/2016	18.239.278.042	115.666.963.101	5.427.289.969	214.353.365	139.547.884.477
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	7.861.856.493	76.418.232.158	3.993.134.894	199.651.958	88.472.875.503
Khấu hao trong kỳ	667.068.371	4.562.938.260	212.587.272	9.788.544	5.452.382.447
Tại ngày 30/06/2016	8.528.924.864	80.981.170.418	4.205.722.166	209.440.502	93.925.257.950
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	10.333.901.389	36.433.374.263	1.434.155.075	14.701.407	48.216.132.134
Tại ngày 30/06/2016	9.710.353.178	34.685.792.683	1.221.567.803	4.912.863	45.622.626.527
<i>Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao đang sử dụng</i>					
	886.967.181	50.798.244.931	2.405.896.376	116.467.910	54.207.576.398

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2016 được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng là 35.555.024.698 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 35.361.430.879 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	124.800.000
Tại ngày 30/06/2016	124.800.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	117.333.351
Khấu hao trong kỳ	6.400.002
Tại ngày 30/06/2016	123.733.353
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2016	7.466.649
Tại ngày 30/06/2016	1.066.647

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư Dự án đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ theo quyết định số 252/15/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty; mục tiêu đầu tư: sản xuất bao Jumbo; túi siêu thị, bao bì nông sản và thức ăn gia súc.... Tổng dự toán của dự án khoảng 90 tỷ đồng; Công ty dự kiến sẽ phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ và sử dụng để đầu tư vào dự án với số tiền dự kiến 21, 2 tỷ đồng - xem thêm Thuyết minh số 31. Dự án dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng trong quý IV/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	33.481.412.652	33.481.412.652	37.522.981.306	37.522.981.306
Công ty Cổ phần nhựa, bao bì Ngân Hạnh	3.782.730.162	3.782.730.162	10.669.757.000	10.669.757.000
Công ty Cổ phần hóa chất nhựa Đà Nẵng	8.590.200.000	8.590.200.000	10.909.883.000	10.909.883.000
Công ty Cổ phần Trung Kiên	7.704.979.000	7.704.979.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang	2.579.158.560	2.579.158.560	-	-
Phải trả các đối tượng khác	10.824.344.930	10.824.344.930	15.943.341.306	15.943.341.306
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	33.481.412.652	33.481.412.652	37.522.981.306	37.522.981.306

Phải trả người bán là bên liên quan

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	304.130.972	284.041.516

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.000.642.056	2.629.049.472	371.592.584
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.907.331.482	1.303.073.715	1.907.331.482	1.303.073.715
Thuế thu nhập cá nhân	13.194.816	168.130.516	57.108.606	124.216.726
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	664.115.000	664.115.000	-
Các loại thuế khác	-	38.614.451	38.614.451	-
Phí, lệ phí	-	7.356.500	7.356.500	-
Cộng	1.920.526.298	5.181.932.238	5.303.575.511	1.798.883.025

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	901.707.148	594.838.889
Chi phí lãi vay	46.683.441	131.266.174
Trích trước tiền lương thời gian nghỉ phép	524.425.075	-
Các khoản trích trước khác	330.598.632	463.572.715
Dài hạn	-	-
Cộng	901.707.148	594.838.889

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	82.280.438.082	82.280.438.082	123.708.782.505	138.638.210.881	67.351.009.706	67.351.009.706
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	7.279.540.500	7.279.540.500	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (a)	18.641.046.142	18.641.046.142	12.680.736.950	29.235.374.977	2.086.408.115	2.086.408.115
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (b)	19.064.700.395	19.064.700.395	44.612.798.780	26.716.607.275	36.960.891.900	36.960.891.900
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	9.943.304.620	9.943.304.620	-	9.943.304.620	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (c)	27.841.386.925	27.841.386.925	53.136.889.475	54.924.566.709	26.053.709.691	26.053.709.691
Vay Cán bộ công nhân viên	2.590.000.000	2.590.000.000	995.000.000	1.335.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000
Vay Công đoàn Công ty	2.200.000.000	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (nợ dài hạn đến hạn trả) (d)	2.000.000.000	2.000.000.000	5.003.816.800	7.003.816.800	-	-
Vay dài hạn	5.003.816.800	5.003.816.800	-	5.003.816.800	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (d)	5.003.816.800	5.003.816.800	-	5.003.816.800	-	-
Cộng	87.284.254.882	87.284.254.882	123.708.782.505	143.642.027.681	67.351.009.706	67.351.009.706

- a) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/232490/HĐTD ngày 12/08/2015. Hạn mức cho vay 50 tỷ đồng, nhằm bổ sung vốn lưu động với thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC và văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014 ngày 25/12/2014.
- b) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng số 02/2016/HM-VCB.NDI/7189524 ngày 06/06/2016. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/TSĐB/7189524, 02/2016/TSĐB/7189524, 03/2016/TSĐB/7189524, 04/2016/TSĐB/7189524 và hợp đồng cầm cố tài sản số 01/16/CCTS/7189524.
- c) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số TD167008/2016-HĐTDHM/NHCT380-BUTSON ngày 01/04/2016. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số TC460061 ngày 18/07/2014 và hợp đồng thế chấp động sản số TC460062 ngày 18/07/2014.
- d) Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay số 1779/2014/HĐCV/PN/TCB-NDH ngày 29/05/2014 với số tiền vay là 11.266.000.000 đồng. Mục đích vay thanh toán L/C nhập khẩu thiết bị theo hợp đồng số BUTSON-STAR/1213 ngày 22/01/2014 (Dây chuyền bao dán đáy). Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, trả nợ theo định kỳ 03 tháng đến hết tháng 5/2019. Trong tháng 04/2016, Công ty đã thực hiện tất toán trước hạn khoản vay nêu trên.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	505.856.669	46.296.501
Kinh phí công đoàn	323.185.457	46.296.501
Bảo hiểm xã hội	182.671.212	-
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>505.856.669</u>	<u>46.296.501</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2015	42.000.000.000	3.849.809.091	10.692.249.838	14.327.242.347	1.578.000.000	8.292.455.479	80.739.756.755						
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	8.353.511.178	8.353.511.178						
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.700.000.000	100.000.000	(2.928.000.000)	(1.128.000.000)						
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.040.000.000)	(5.040.000.000)						
Tại ngày 01/01/2016	42.000.000.000	3.849.809.091	10.692.249.838	16.027.242.347	1.678.000.000	8.677.966.657	82.925.267.933						
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	5.129.190.860	5.129.190.860						
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.100.000.000	-	(3.228.000.000)	(1.128.000.000)						
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.040.000.000)	(5.040.000.000)						
Tại ngày 30/06/2016	42.000.000.000	3.849.809.091	10.692.249.838	18.127.242.347	1.678.000.000	5.539.157.517	81.886.458.793						

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/16/NQ-ĐHCD ngày 08/04/2016 đã thông qua phương án chi trả cổ tức với tỷ lệ 12% tương ứng với số tiền là 5.040.000.000 đồng, đồng thời trích lập các quỹ như sau: quỹ đầu tư phát triển 2.100.000.000 đồng; quỹ khen thưởng phúc lợi 1.000.000.000 đồng; thường Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành Công ty 128.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SON**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	20.576.660.000	20.576.660.000
Vốn góp của các cổ đông khác	21.423.340.000	21.423.340.000
Cộng	42.000.000.000	42.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	42.000.000.000	42.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	42.000.000.000	42.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.040.000.000	5.040.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	198.611.182.842	203.983.303.607
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	13.636.364
Cộng	198.611.182.842	203.996.939.971

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	53.087.500.000	82.814.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	26.694.195.600	35.069.545.600
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	15.488.905.000	12.685.889.214

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	29.498.883.351	37.761.944.976
Giá vốn của thành phẩm đã bán	148.171.102.530	145.309.438.127
Cộng	177.669.985.881	183.071.383.103

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	18.051.192	55.287.320
Chiết khấu thanh toán		214.911.200
Cộng	18.051.192	270.198.520

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền vay	2.338.587.858	2.575.812.845
Chi phí tài chính khác	7.486.500	-
Cộng	2.346.074.358	2.575.812.845

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.353.747.106	5.126.523.167
Chi phí nhân viên	450.427.404	1.098.512.469
Chi phí vận chuyển, bốc xếp vỏ bao	2.512.465.879	2.276.066.461
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	80.070.087	205.096.353
Chi phí bằng tiền khác	2.310.783.736	1.546.847.884
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.166.112.555	6.426.722.842
Chi phí-nhân viên quản lý	2.897.748.708	2.916.633.248
Chi phí nguyên vật liệu	182.718.408	195.019.583
Chi phí đồ dùng văn phòng	122.892.323	224.891.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	399.716.460	418.587.441
Thuế, phí, lệ phí	721.124.513	276.790.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.929.283	80.611.530
Chi phí bằng tiền khác	2.734.982.860	2.314.189.876
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.084.114.679)	(1.565.651.548)
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.084.114.679)	(1.509.151.548)
Các khoản ghi giảm khác	-	(56.500.000)

25. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tiền được thưởng, bồi thường	-	24.774.442
Thu nhập khác	201.555.202	154.575.520
Cộng	201.555.202	179.349.962

26. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	925.542.177	-
Chi phí bồi thường vỏ bao rách vỡ	21.177.263	212.820.613
Các khoản khác	-	8.188
Cộng	946.719.440	212.828.801

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.432.264.575	8.598.869.243
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	83.104.000	48.000.000
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	6.515.368.575	8.646.869.243
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.303.073.715	1.902.311.234

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.818.239.215	127.439.395.719
Chi phí nhân công	18.564.582.408	18.657.028.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.458.782.449	5.371.459.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.617.295.312	12.043.688.313
Chi phí khác bằng tiền	6.170.152.010	4.585.029.526
Cộng	164.629.051.394	168.096.602.101

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.129.190.860	6.696.558.009
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.129.190.860	6.696.558.009
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.221	1.594

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	9.793.347.638	3.779.971.086
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	276.482.702	278.641.848
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	30.921.117.303
Phạt vỡ bao rách, vỡ		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	21.177.263	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	212.416.000
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban giám đốc	1.037.094.393	978.468.974

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	510.480.568

31. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/16/NQ-ĐHCĐ ngày 08/04/2016 đã thông qua phương án phát hành 1.800.000 cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 60 tỷ đồng; trong đó chào bán cho các cổ đông hiện hữu là 1.600.000 cổ phiếu với giá chào bán là 12.000 đồng/cổ phiếu, chào bán cho cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động là 200.000 cổ phiếu với giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu. Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt phát hành cổ phiếu là 21,2 tỷ đồng sẽ được dùng cho Dự án đầu tư mở rộng sản xuất, phát triển sản phẩm mới.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản nợ phải trả, các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2016	Giá trị ghi sổ 01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.747.244.422	6.904.082.678
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.573.933.672	134.238.030.221
Cộng	112.321.178.094	141.142.112.899
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	67.351.009.706	87.284.254.882
Phải trả người bán và phải trả khác	33.481.412.652	37.522.981.306
Chi phí phải trả	901.707.148	594.838.889
Cộng	101.734.129.506	125.402.075.077

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2016 là 1.476.112.092 VND (tại 31/12/2015 là 2.560.226.771 VND).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1-5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày 30/06/2016			
Các khoản vay	67.351.009.706	-	67.351.009.706
Phải trả người bán và phải trả khác	33.481.412.652	-	33.481.412.652
Chi phí phải trả	901.707.148	-	901.707.148
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay	87.284.254.882	-	87.284.254.882
Phải trả người bán và phải trả khác	37.522.981.306	-	37.522.981.306
Chi phí phải trả	594.838.889	-	594.838.889

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1-5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.747.244.422	-	2.747.244.422
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.573.933.672	-	109.573.933.672
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.904.082.678	-	6.904.082.678
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.238.030.221	-	134.238.030.221

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét.

Nam Định, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Đạt